

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1268 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Hàm Thuận Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/01/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua dự án sau 03 năm chưa thực hiện; danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Hàm Thuận Nam;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Nam tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 12/6/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 282/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025, Thông báo thẩm định số 69/TB-SNNMT ngày 22/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam (*Phụ lục 1 kèm theo*).
 2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam (*Phụ lục 2 kèm theo*).
 3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam (*Phụ lục 3 kèm theo*).
 4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam (*Phụ lục 4 kèm theo*).
- (Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam có trách nhiệm:
 - a) Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
 - c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

d) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất/quyền thuê đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo đúng quy định pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải xem xét, đánh giá năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

e) Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

g) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Tham mưu việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất/quyền thuê đất đối với các dự án theo đúng quy định của pháp luật đất đai, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Thuận Nam và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về trình tự thủ tục, thành phần, nội dung hồ sơ phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, đồng bộ đối với các thông tin, số liệu, bản đồ có liên quan nêu tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Thuận Nam đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Nam theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

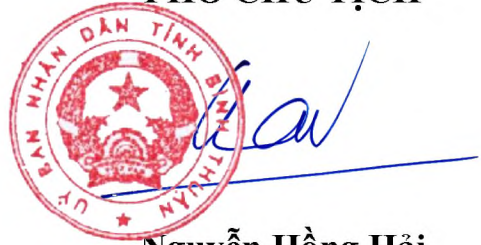
Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Nam và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Thông tin (đăng tải trên Cổng thông tin);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Muong Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	96.329,02	2.475,36	12.049,16	7.318,42	4.771,42	7.552,13	2.496,03	10.171,28	1.567,48	19.755,30	12.519,52	5.115,51	6.067,94	4.469,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.429,38	82,80	238,16	168,67	389,67	138,08	235,88	310,92	60,32	11,24	116,02	140,33	524,20	13,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	870,73		59,09	0,36	140,61	138,08	58,38	310,92	3,27			30,46	116,47	13,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.558,65	82,80	179,07	168,31	249,06		177,50		57,05	11,24	116,02	109,87	407,73	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.749,53	130,75	310,81	277,17	455,74	134,51	202,09	229,13	38,74	110,31	1.113,50	262,92	270,60	213,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.545,05	1.735,20	2.197,27	4.302,49	3.390,63	3.613,19	1.812,29	5.541,37	1.468,42	364,46	6.467,41	799,35	3.859,73	1.993,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.144,82	513,78				2.600,76				9.462,61		3.805,87	949,42	1.812,38
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.515,58		5.225,55					529,42		3.760,61				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.513,70		4.077,37	2.532,31	421,52	1.056,80	240,58	3.554,79		6.046,07	4.808,02	15,48	328,56	432,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	12.856,92		1.641,61					3.554,79		6.046,07	838,21	15,48	328,56	432,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	261,55	12,83			53,00		5,19				14,57	91,56	84,40	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	98,64			37,78	60,86									
1.9	Đất làm muối	LMU	51,03												51,03	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,74					8,79		5,65						5,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.655,36	536,14	216,78	810,56	1.304,75	432,79	732,26	959,27	191,57	874,89	682,29	786,57	541,28	586,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,44		34,12	63,66	110,04	81,64	187,76	101,11	66,10	8,97	72,10	42,71	91,91	68,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,46	114,46												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,32	7,71	2,10	0,60	1,61	1,38	2,57	0,51	0,36	0,74	0,64	0,44	0,57	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,30	65,49	1,75				40,83		2,80			1,37	2,96	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	13,92	2,27	0,11	0,10	0,11	0,10	10,31	0,12	0,10	0,19	0,14	0,10	0,14	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,69	30,86	5,16	5,20	12,45	5,75	4,16	6,22	5,60	1,42	8,02	7,57	10,01	2,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,85	7,95		0,05	0,13		0,12	0,09	0,21			0,05	0,10	0,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10	0,04									0,06			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,35	2,34	1,45	0,14	0,12	0,30	0,19	0,16	0,46	0,23	0,12	0,19	0,49	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,43	12,27	3,58	3,08	10,54	3,25	2,84	3,20	3,16	0,99	7,36	3,96	4,50	1,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,31	7,73	0,04	1,57	1,66	0,53	1,01	2,77	1,77	0,20	0,48	3,37	4,92	0,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,65	0,53	0,09	0,36		1,67								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.389,95	53,11	7,73	434,88	542,64	8,03	170,45	2,85	0,85	0,20	180,96	589,17	17,79	381,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	536,60				384,97		151,63							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.226,71	37,83	0,20	415,06	50,32	7,97	18,82	1,74	0,85	0,20	3,40	539,74	15,93	134,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,45	0,01		19,82	8,26	0,06		1,11			19,75		1,36	15,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	561,19	15,27	7,53		99,09						157,81	49,43	0,50	231,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.800,46	158,55	108,47	276,27	496,86	287,57	165,14	763,66	85,54	695,72	340,73	124,48	205,71	91,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.421,65	119,12	27,51	130,59	218,57	128,48	127,17	91,92	82,44	18,23	173,70	89,22	125,95	88,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.163,11	23,63	78,27	109,58	172,87	146,41	37,18	669,75	1,93	676,97	161,30	18,25	65,67	1,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,31	1,88			0,58	0,25					0,40			0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,05											6,05		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,00												12,00	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,64										2,64			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	166,94	1,23	2,06	35,20	104,11	11,80	0,06	1,29	0,20		1,26	9,11	0,33	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09	0,35	0,04	0,04	0,04		0,05	0,04	0,01	0,10	0,02	0,19	0,07	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,83	1,10		0,46	0,40	0,23	0,43	0,06	0,49		0,45	0,98	1,12	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,84	11,24	0,60	0,39	0,29	0,41	0,25	0,60	0,45	0,42	0,96	0,68	0,56	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,22	5,51		7,42	1,63	2,58	7,21	0,68	1,45		4,44	1,11	5,27	0,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,97			0,55	1,96	0,05	1,38		0,25		0,27	2,23	0,79	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	366,18	13,89	14,82	18,04	96,23	8,15	89,29	23,21	7,11		29,24	10,07	50,97	5,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	756,45	84,29	42,52	3,84	41,22	37,54	53,16	60,91	21,41	167,65	45,75	7,32	155,16	35,68

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	825,25	9,09	100,69	9,99	16,62	6,84	27,66	8,58	5,86	596,31	23,52	12,79	7,05	0,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,13		0,70		1,04		19,82	0,12		0,33	4,88	0,04	0,20	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,82				0,70			0,12						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26,31		0,70		0,34		19,82			0,33	4,88	0,04	0,20	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,54	0,72	1,00	0,17	0,56	0,25		0,50	0,50			0,24	0,60	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121,58	8,37	11,71	9,69	12,53	6,59	7,84	7,96	5,36	21,57	11,77	11,79	6,15	0,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	143,70									143,70				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,30		0,16							8,14				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	519,18		87,12	0,13	2,49					422,57	6,87			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	90,00									90,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,82											0,72	0,10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	170,44	5,28	12,75	34,55	23,42	5,10	0,07	10,79	3,27	41,72	13,48	3,70	16,31	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,32		0,18		7,29			0,10	0,10	0,06	0,60	0,49	0,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41		0,11			0,10	0,07			0,13				
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,44			0,10					0,07				0,27	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27												0,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07								0,07					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10			0,10										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK														
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	12,02	1,48	0,04		1,40			3,12	3,00			2,69	0,29	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,66	0,12	0,04									2,50		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,36	1,36			1,40			3,12	3,00			0,19	0,29	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,00				14,73							0,27		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	133,05	3,60	12,42	34,45		5,00		7,57	0,10	41,53	12,88	0,25	15,25	

[illegible]

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN NAM
(Kèm theo Quyết định số 1268 /QĐ-UBND ngày 26 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại	MHT/NNP	0,54										0,54			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	181,20	10,08	12,01	12,25	20,40	5,22	5,10	7,87	0,47	20,56	20,67	37,67	26,40	2,50
-	<i>Trong đó:</i>	-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	35,49				8,00							11,00	16,49	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,00				4,00								4,00	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	18,49				7,00						0,55	10,94		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	11,80											9,30		2,50
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNC	107,42	10,08	12,01	12,25	1,40	5,22	5,10	7,87	0,47	20,56	20,12	6,43	5,91	

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
 - MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.